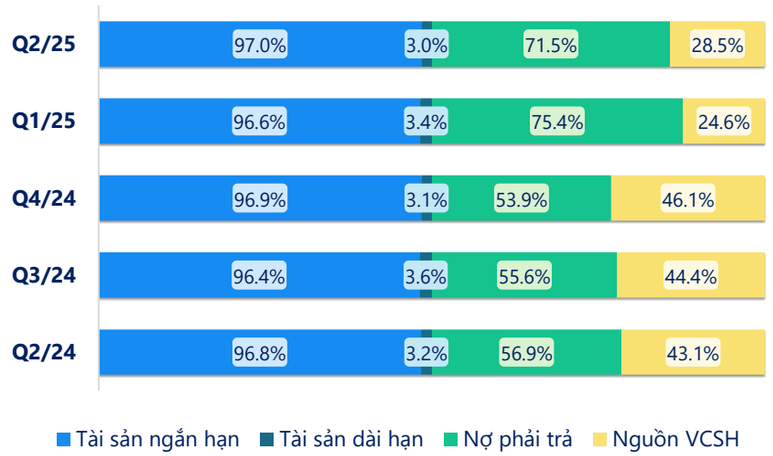
FireAnt

CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
SL cổ phiếu LH	14,423,536
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,070
% sở hữu nước ngoài	6.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	56
P/E	23.1
EPS	169

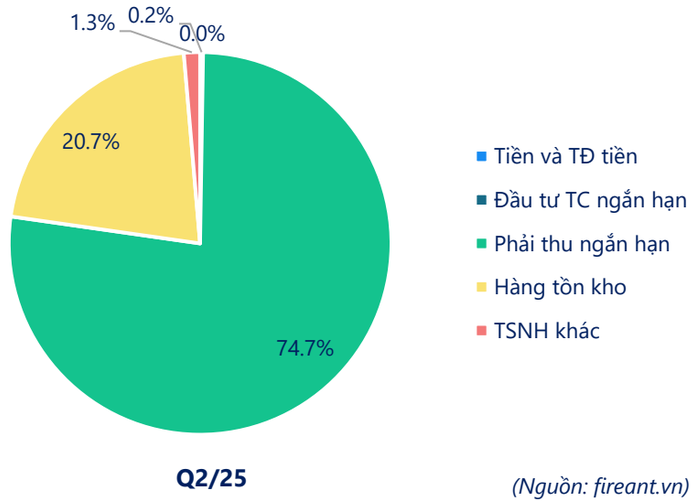
	YTD	1T	3T	6T
SD2	-13.3%	2.6%	-27.8%	-37.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



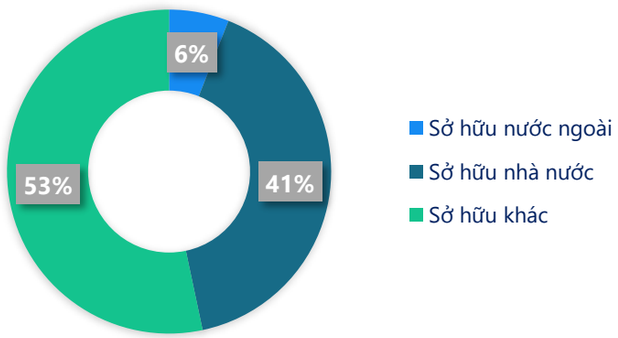
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



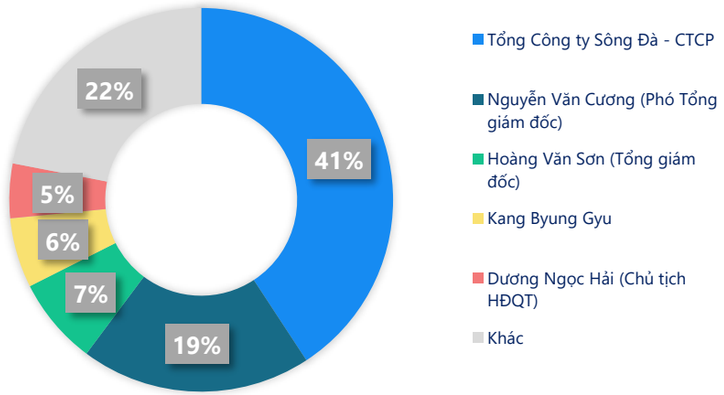
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



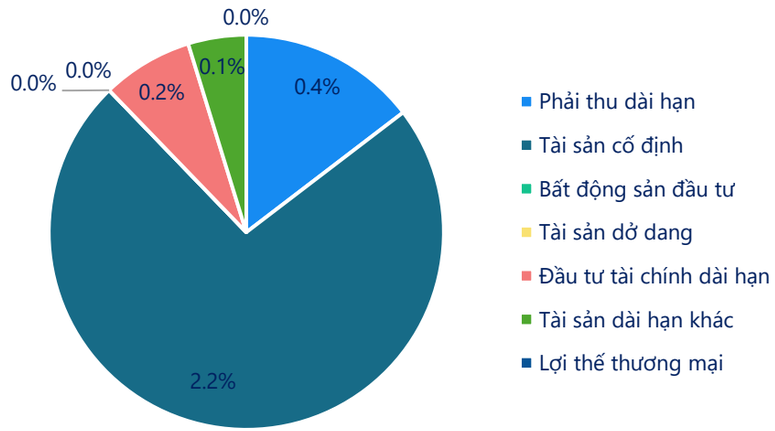
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

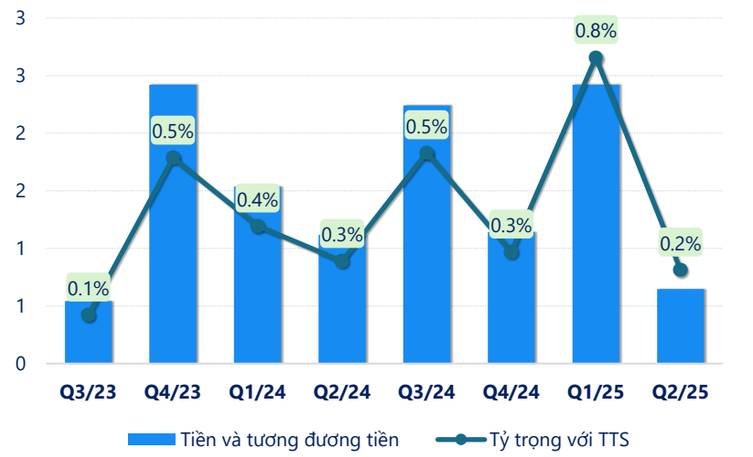


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

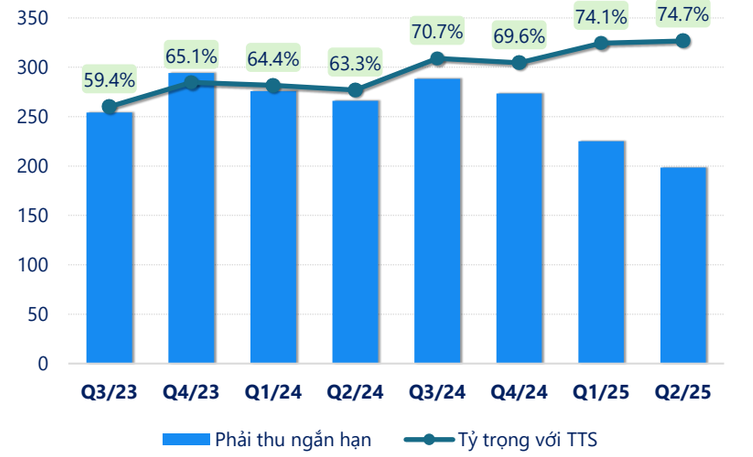
CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



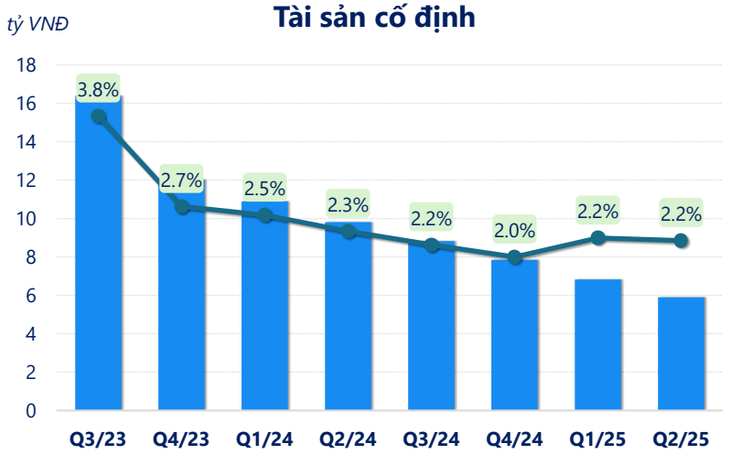
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



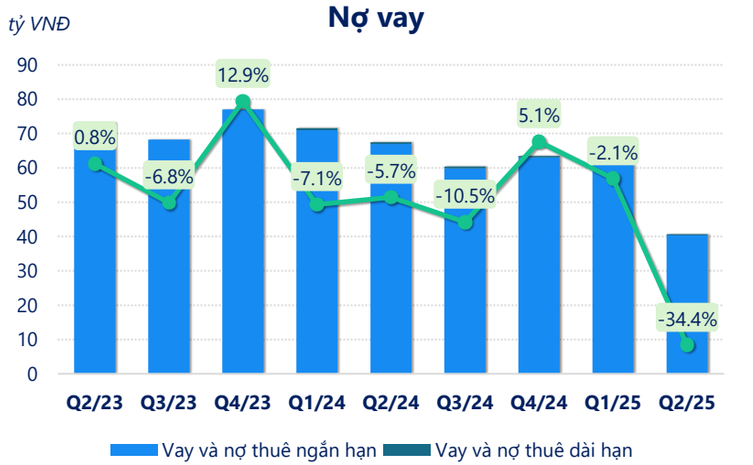
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



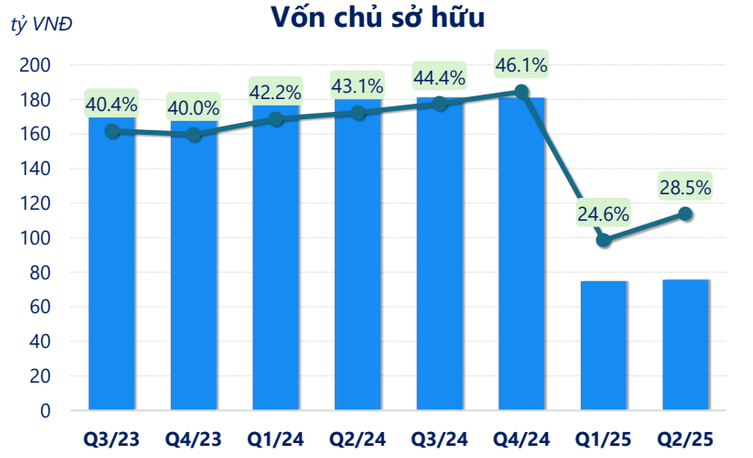
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

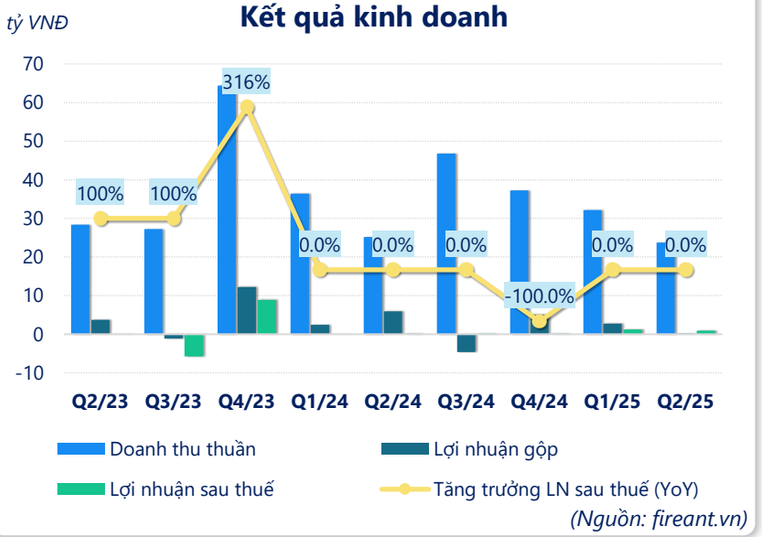


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

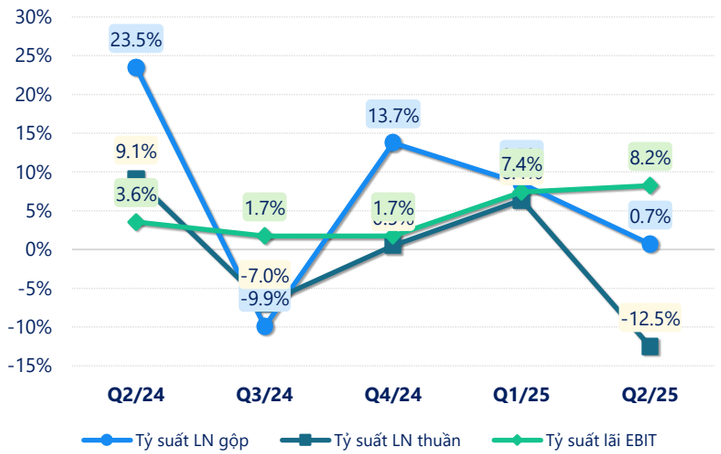
CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)

Kết quả kinh doanh



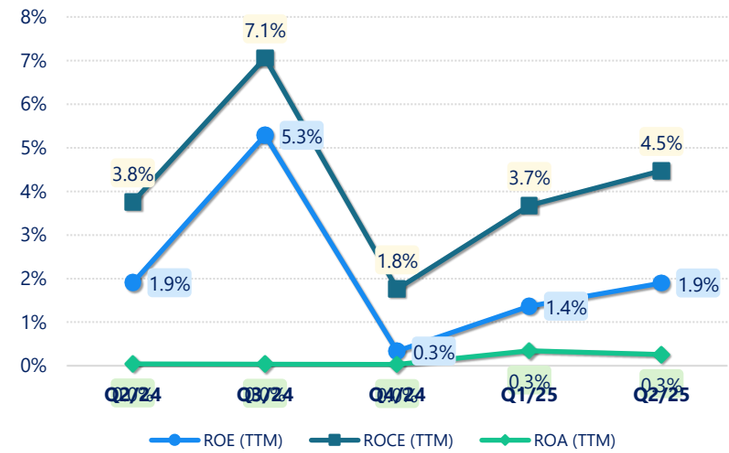
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



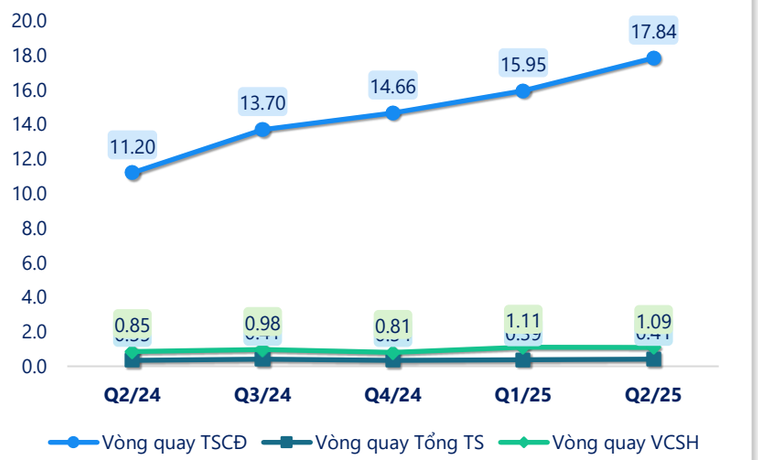
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



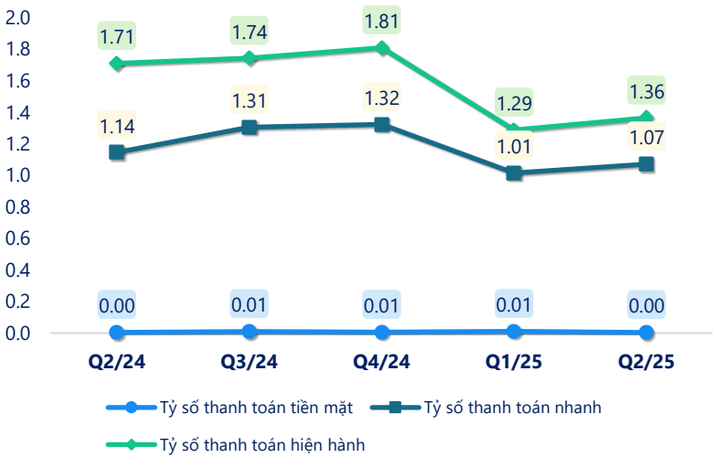
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



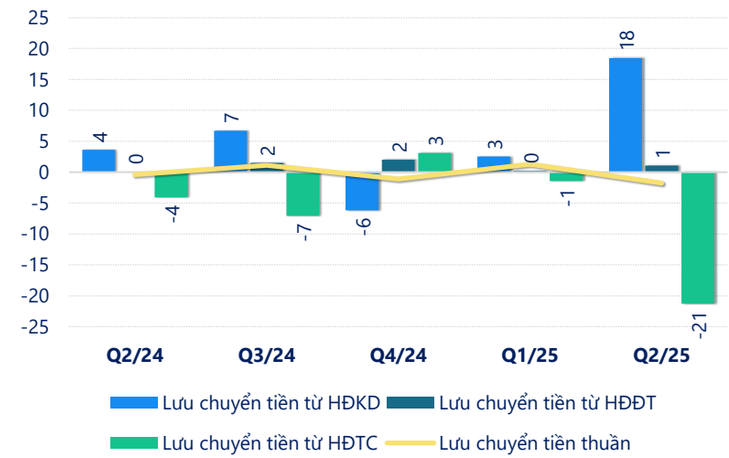
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**266**	**297**	**-10.4%**
Tài sản ngắn hạn	258	286	-10.0%
Tiền và tương đương tiền	0.65	1.14	-43.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	198	215	-7.6%
Hàng tồn kho	55.1	66.7	-17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.51	3.83	-8.2%
Tài sản dài hạn	**8.04**	**10.4**	**-22.5%**
Phải thu dài hạn	1.18	1.03	13.8%
Tài sản cố định	5.88	7.85	-25.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0.60	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.38**	**0.89**	**-57.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	190	223	-14.8%
Nợ ngắn hạn	**189**	**222**	**-14.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.3	63.0	-36.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	77.1	80.1	-3.7%
Nợ dài hạn	1.15	1.23	-6.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.37	0.45	-16.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**75.7**	**73.5**	**2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**75.7**	**73.5**	**2.9%**
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	25.2	46.8	37.3	32.1	23.7
Giá vốn hàng bán	19.3	51.5	32.2	29.4	23.6
Lợi nhuận gộp	5.90	-4.64	5.12	2.73	0.16
Doanh thu HĐTC	0.27	-0.18	0.01	0.21	0.17
Chi phí TC	0.70	0.66	0.52	1.12	1.07
Chi phí lãi vay	0.70	0.66	0.52	1.12	1.07
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.40	0.33	0.28	0.27	0.22
Chi phí QLDN	2.80	-2.53	4.15	-0.51	2.02
LN thuần từ HĐKD	2.28	-3.27	0.18	2.06	-2.98
Lợi nhuận khác	-2.08	3.43	-0.05	-0.80	3.86
LN trước thuế	0.20	0.16	0.13	1.26	0.89
Lợi nhuận sau thuế	0.20	0.16	0.13	1.26	0.89
LNST của CĐ cty mẹ	0.20	0.16	0.13	1.26	0.89

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.61	6.72	-6.19	2.51	18.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.08	1.51	2.01	0.21	1.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.11	-7.10	3.08	-1.44	-21.3
Tiền đầu kỳ	1.54	1.12	2.24	1.14	2.42
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.42**	**1.12**	**-1.10**	**1.28**	**-1.77**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.12	2.24	1.14	2.42	0.65

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic